ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
KHOA Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 17

Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học			Cao đẳng sư phạm chính quy	Trung cấp sư phạm chính quy
				Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy		
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh			- Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia. Thí sinh ĐKXT vào Khoa Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30. - Dựa vào kết quả học bạ THPT theo tổ hợp môn xét tuyển với điểm trung bình năm học kỳ (HK1, HK2 - Lớp 10; HK1, HK2 - Lớp 11 và HK1 - Lớp 12).				
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được			**1. Y khoa** Đào tạo Bác sĩ đa khoa - Nhà khoa học có đủ y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kỹ năng cơ bản về lâm sàng và cộng đồng, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, có trình độ tiếng Anh tương đương IELTS 5.0, có tầm nhìn và năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong bảo vệ và chăm sức khỏe nhân dân, có khả năng tự học vươn lên, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên như hóa học, sinh học, vật lý, lý sinh để giải thích các hiện tượng bệnh lý. Phân tích được các hiện tượng, các cơ chế hoạt động, nguyên lý vận hành của các trang thiết bị				

				phục vụ chẩn đoán và điều trị. Tiếp cận được với các kiến thức y sinh học và kỹ thuật y dược hiện đại. Vận dụng được kiến thức cốt lõi về khoa học sức khỏe và các mối liên quan giữa sức khỏe với các yếu tố môi trường, xã hội. Đánh giá và phân tích được mối liên quan giữa sức khỏe, bệnh tật với môi trường và các yếu tố tâm lý-xã hội. Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc và hoạt động của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý. Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý. Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở để giải thích một cách sâu sắc các triệu chứng bệnh lý của người bệnh. Phân tích và tổng hợp được các triệu chứng, các dấu hiệu để chẩn đoán các tình trạng bệnh lý. Áp dụng được các phương pháp, các kỹ thuật để điều trị và chăm sóc người bệnh. Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích, đánh giá, xử trí các vấn đề sức khỏe tại bệnh viện và cộng đồng. **2. Điều dưỡng** Đào tạo người điều dưỡng trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện tốt y lệnh của Bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với Bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người bệnh. Thực hiện đầy đủ và thành thạo các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng. Lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện qui trình điều dưỡng. Tham gia làm tốt công tác quản lý điều dưỡng, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng và nhân viên y tế. Áp dụng y học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng chống và chữa bệnh.				

				Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp nhằm phòng chống dịch bệnh. Tư vấn và giáo dục về sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng. Phối hợp thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao sức khoẻ cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khoẻ. **3. Dược học** Đào tạo Dược sĩ có đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y – dược học cơ sở vững chắc, có kiến thức và kĩ năng chuyên môn cơ bản để cộng tác với bác sĩ y khoa hướng dẫn người bệnh hoặc nhân dân sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, có tầm nhìn và năng lực sáng tạo, khả năng hội nhập tốt. Làm chủ được các kiến thức về nguyên liệu sử dụng làm thuốc trên các khía cạnh thuốc về Dược. Phát triển nghiên cứu dựa trên các thành tựu công nghệ như sinh học, hóa dược, nano… Có kiến thức sâu rộng về mô hình tổ chức ngành Dược và các kiến thức về chính sách quốc gia liên quan đến Dược. Làm chủ thông tin, cung cấp thông tin và sản phẩm chăm sóc sức khỏe đến người bệnh một cách chính xác, cập nhật và đáng tin cậy. Được thực tập trong các phòng thí nghiệm, các cơ sở Dược hiện đại trong quá trình thực tập để có thể tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp trước khi ra trường. Nhận biết và nghiên cứu giải quyết các vấn đề khoa học dược ở mức độ cơ bản, các tình huống nghiệp vụ. Hợp tác tốt đối với người bệnh và các đối tượng khác , thực hiện các hoạt động để tăng cường sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng. Thực hiện được công tác quản lý nguồn nhân lực, nhận thức được trách nhiệm với cộng đồng, người bệnh và ngành nghề Dược.				

				4. Răng-Hàm-Mặt Đào tạo bác sĩ Răng hàm mặt có y đức; có kiến thức khoa học cơ bản; có kiến thức cơ bản của y học và nha khoa hiện đại; có kiến thức và kĩ năng thực hành trong dự phòng và điều trị các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; có khả năng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; có khả năng tự học vươn lên đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ răng miệng cho nhân dân. Hiểu được đặc điểm giải phẫu, cấu trúc của răng hàm mặt trong trạng thái bình thường và bệnh lý. Đánh giá được sự thay đổi các trạng thái cơ thể trong những điều kiện bình thường và bệnh lý. Áp dụng được những kiến thức cơ bản, cơ sở vào thực hiện các kĩ thuật chẩn đoán bệnh lý răng hàm mặt. Áp dụng được các phương pháp, các kỹ thuật để thực hiện được các xét nghiệm cần thiết trong chẩn đoán và điều trị bệnh lý răng hàm mặt. Đánh giá, phân tích, đề xuất giải pháp và giải quyết vấn đề sức khỏe răng miệng. Vận dụng tổng hợp kiến thức thu được để phân tích và đánh giá các vấn đề sức khỏe răng miệng tại bệnh viện và cộng đồng. Cải tiến các kỹ thuật thăm dò chuẩn đoán bệnh lý răng miệng, cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công việc. Sử dụng kết hợp được một số biện pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh và chữa bệnh răng hàm mặt				
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học			- Phổ biến văn bản về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, các quy chế, quy định hướng dẫn thực hiện quy chế. - Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên hỗ trợ người học trong học tập và NCKH - Tạo điều kiện hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động. - Công tác hướng nghiệp cho sinh viên , hỗ trợ việc làm cho sinh viên.				
IV				1. Y khoa				

	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện			2. Răng-Hàm-Mặt 3. Điều dưỡng 4. Dược học				
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường			- Có cơ hội học tập các chứng chỉ đào tạo liên tục - Có cơ hội đi học sau đi học trong nước và ở nước ngoài - Nâng cao chuyên môn khi được làm việc tại các bệnh viện lớn				
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp			- Công tác tại các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế, các phòng khám, công ty dược phẩm,… - Giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu chuyên ngành khoa học sức khỏe				

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 05 năm 2020

KT. TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

Biểu mẫu 18

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020-2021

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số								
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III					x	x	x	x
4	Khối ngành IV					x	x	x	x
5	Khối ngành V					x	x	x	x
6	Khối ngành VI			1249	41	x	x	x	x
7	Khối ngành VII					x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			SL SVTN có việc làm	SL SVTN đang học nâng cao	Tổng số SVTN được khảo sát	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá				
	Tổng số								
1	Khối ngành I								

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			SL SVTN có việc làm	SL SVTN đang học nâng cao	Tổng số SVTN được khảo sát	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá				
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	43		26	17	34	5	39	100
7	Khối ngành VII								

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

C.1. Ngành Y khoa

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học Mác - Lênin		3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2		
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		
6	Pháp luật đại cương		2		
7	Anh văn 1		3		
8	Anh văn 2		4		
9	Anh văn chuyên ngành 1		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Anh văn chuyên ngành 2		2		
11	Tin học		3		
12	*Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)*		*4*		
13	*Giáo dục Quốc phòng - An ninh*		*4*		
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		
15	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe		2		
16	Sinh học và Di truyền		3		
17	Lý sinh		2		
18	Hóa học		3		
19	Thống kê y học		2		
20	Tâm lý y học - Y đức		2		
21	Giải phẫu 1		3		
22	Giải phẫu 2		3		
23	Mô phôi		3		
24	Sinh lý 1		3		
25	Sinh lý 2		3		
26	Hóa sinh		3		
27	Vi sinh		3		
28	Ký sinh trùng		3		
29	Giải phẫu bệnh		3		
30	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
31	Dược lý		3		
32	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm		2		
33	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp		2		
34	Dịch tễ học		2		
35	Điều dưỡng		2		
36	Phẫu thuật thực hành		2		
37	Chẩn đoán hình ảnh		3		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Ung thư		2		
39	Thực tập cộng đồng		1		
40	Tiền lâm sàng		4		
41	Nội cơ sở 1		3		
42	Nội cơ sở 2		3		
43	Nội cơ sở 3		2		
44	Nội cơ sở 4		2		
45	Ngoại cơ sở 1		3		
46	Ngoại cơ sở 2		3		
47	Ngoại cơ sở 3		2		
48	Ngoại cơ sở 4		2		
49	Nội bệnh lý 1		3		
50	Nội bệnh lý 2		3		
51	Nội bệnh lý 3		2		
52	Nội bệnh lý 4		2		
53	Nội bệnh lý 5		3		
54	Nội bệnh lý 6		3		
55	Ngoại bệnh lý 1		3		
56	Ngoại bệnh lý 2		3		
57	Ngoại bệnh lý 3		2		
58	Ngoại bệnh lý 4		2		
59	Ngoại bệnh lý 5		3		
60	Ngoại bệnh lý 6		3		
61	Phụ sản 1		3		
62	Phụ sản 2		3		
63	Phụ sản 3		2		
64	Phụ sản 4		2		
65	Phụ sản 5		2		
66	Phụ sản 6		2		
67	Nhi khoa 1		3		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
68	Nhi khoa 2		3		
69	Nhi khoa 3		2		
70	Nhi khoa 4		2		
71	Nhi khoa 5		2		
72	Nhi khoa 6		2		
73	Truyền nhiễm		3		
74	Y học cổ truyền		2		
75	Lao		2		
76	Răng Hàm Mặt		2		
77	Tai Mũi Họng		2		
78	Mắt		2		
79	Da liễu		2		
80	Phục hồi chức năng		2		
81	Tâm thần		2		
82	Huyết học		2		
83	Gây mê hồi sức		1		
84	Hồi sức cấp cứu		2		
85	Dược lâm sàng		1		
86	Pháp y		1		
87	Y học hạt nhân		1		
88	Y học gia đình		1		
89	Tổ chức và quản lý y tế		2		
90	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn		8		
91	Thực tế tốt nghiệp		4		
92	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 1		4		
93	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu 2		4		
94	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 1		4		
95	Định hướng cơ bản CK Sinh lý 2		4		
96	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 1		4		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
97	Định hướng cơ bản CK Vi sinh 2		4		
98	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 1		4		
99	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng 2		4		
100	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 1		4		
101	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh 2		4		
102	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 1		4		
103	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh 2		4		
104	Định hướng cơ bản CK Nội 1		4		
105	Định hướng cơ bản CK Nội 2		4		
106	Định hướng cơ bản CK Ngoại 1		4		
107	Định hướng cơ bản CK Ngoại 2		4		
108	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 1		4		
109	Định hướng cơ bản CK Phụ sản 2		4		
110	Định hướng cơ bản CK Nhi 1		4		
111	Định hướng cơ bản CK Nhi 2		4		
112	Định hướng cơ bản CK Mắt 1		4		
113	Định hướng cơ bản CK Mắt 2		4		
114	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 1		4		
115	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng 2		4		
116	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 1		4		
117	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng 2		4		
118	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 1		4		
119	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm 2		4		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
120	Định hướng cơ bản CK Da liễu 1		4		
121	Định hướng cơ bản CK Da liễu 2		4		
122	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 1		4		
123	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi 2		4		
124	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 1		4		
125	Định hướng cơ bản CK Tâm thần 2		4		
126	Định hướng cơ bản CK Ung thư 1		4		
127	Định hướng cơ bản CK Ung thư 2		4		
128	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 1		4		
129	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh 2		4		
130	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 1		4		
131	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền 2		4		
132	Định hướng cơ bản CK Dược lý 1		4		
133	Định hướng cơ bản CK Dược lý 2		4		
134	Động lực trong Y khoa		4		

C.2. Ngành Điều dưỡng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học Mác - Lênin		3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2		
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		
6	Pháp luật đại cương		2		
7	Anh văn 1		3		
8	Anh văn 2		4		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
9	Tin học		3		
10	*Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)*		*4*		
11	*Giáo dục Quốc phòng - An ninh*		*4*		
12	Anh văn chuyên ngành		3		
13	Thống kê y học		2		
14	Hóa học		2		
15	Sinh học và Di truyền		2		
16	Lý sinh		2		
17	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		
18	Tâm lý y học - Y đức		2		
19	Giải phẫu		3		
20	Mô phôi		2		
21	Sinh lý		3		
22	Hóa sinh		3		
23	Vi sinh		2		
24	Ký sinh trùng		2		
25	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
26	Dược lý		3		
27	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người		1		
28	Dinh dưỡng - Tiết chế		3		
29	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp		2		
30	Dịch tễ học		2		
31	Tổ chức và quản lý y tế		2		
32	Y học cổ truyền		2		
33	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng		2		
34	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng		2		
35	Điều dưỡng cơ sở 1		5		
36	Điều dưỡng cơ sở 2		5		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Điều dưỡng cơ sở 3 (Thực tập Bệnh viện)		2		
38	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng		2		
39	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1		2		
40	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1		2		
41	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2		2		
42	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2		3		
43	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1		2		
44	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1		2		
45	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2		2		
46	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2		3		
47	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực		1		
48	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực		2		
49	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		1		
50	Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		1		
51	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm		1		
52	Thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm		2		
53	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng		2		
54	Thực hành sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng		2		
55	Chăm sóc sức khỏe trẻ em		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
56	Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em		2		
57	Chăm sóc sức khỏe tâm thần		1		
58	Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần		1		
59	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng		1		
60	Thực hành chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng		1		
61	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng		1		
62	Thực hành chăm sóc sức khỏe cộng đồng		2		
63	Quản lý điều dưỡng		2		
64	Thực tế tốt nghiệp		4		
65	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn		6		
66	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa nâng cao		2		
67	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa nâng cao		2		
68	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng nâng cao		2		
69	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao		2		
70	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nâng cao		2		
71	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao		2		
72	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm nâng cao		2		
73	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Ung thư		2		
74	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Mắt		2		
75	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tai mũi họng		2		
76	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Răng hàm mặt		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
77	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Da liễu		2		
78	Tiếng Nhật		2		

C.3. Ngành Dược

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học Mác - Lênin		3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2		
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		
6	Anh văn 1		3		
7	Anh văn 2		4		
8	Anh văn chuyên ngành		4		
9	Tin học		3		
10	Pháp luật đại cương		2		
11	*Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)*		*4*		
12	*Giáo dục Quốc phòng - An ninh*		*4*		
13	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		
14	Sinh học và Di truyền		2		
15	Vật lý		2		
16	Hóa đại cương - vô cơ		2		
17	Thống kê y học		3		
18	Tâm lý y học - Y đức		2		
19	Hóa hữu cơ 1		2		
20	Hóa hữu cơ 2		4		
21	Giải phẫu		3		
22	Sinh lý		3		
23	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
24	Ký sinh trùng		3		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Hóa phân tích 1		3		
26	Hóa phân tích 2		3		
27	Hóa lý dược		3		
28	Vi sinh		3		
29	Bệnh học		3		
30	Hóa sinh		4		
31	Thực vật dược		4		
32	Dịch tễ dược học		2		
33	Dược xã hội học		2		
34	Tổ chức và quản lý y tế		2		
35	Hoá dược 1		4		
36	Hoá dược 2		4		
37	Dược liệu 1		3		
38	Dược liệu 2		4		
39	Dược lý 1		4		
40	Dược lý 2		4		
41	Dược học cổ truyền		3		
42	Pháp chế dược		2		
43	Bào chế - công nghệ dược 1		4		
44	Bào chế - công nghệ dược 2		4		
45	Dược lâm sàng 1		4		
46	Dược lâm sàng 2		3		
47	Công nghiệp dược		4		
48	Kinh tế dược		3		
49	Kiểm nghiệm thuốc		4		
50	Dược động học		2		
51	Độc chất		3		
52	Thực hành dược khoa		2		
53	Chăm sóc dược		2		
54	Sử dụng thuốc trong điều trị 1		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
55	Sử dụng thuốc trong điều trị 2		2		
56	Hoá sinh lâm sàng		3		
57	Hoá trị liệu		2		
58	Thực tập định hướng chuyên ngành		3		
59	Quản lý Dược		2		
60	Marketing và thị trường dược phẩm		2		
61	Bảo hiểm y tế và chính sách công		2		
62	Dược cộng đồng		2		
63	Tổ chức quản lý dược bệnh viện		3		
64	Sản xuất thuốc 1		2		
65	Sản xuất thuốc 2		3		
66	Một số dạng bào chế đặc biệt		2		
67	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới		2		
68	GPs		2		
69	Tài nguyên cây thuốc		2		
70	Phương pháp nghiên cứu dược liệu		2		
71	Dược học cổ truyền định hướng		2		
72	Xây dựng tiêu chuẩn dược liệu và phương pháp phân lập hợp chất hữu cơ từ dược liệu		3		
73	Một số phương pháp phổ		2		
74	Kiểm nghiệm tạp chất liên quan		2		
75	Ứng dụng các kỹ thuật sắc ký lỏng hiện đại trong kiểm nghiệm thuốc		3		
76	Tiêu chuẩn hoá chất lượng chế phẩm thuốc		2		
77	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm		2		
78	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc		2		
79	Thực tế bệnh viện		4		
80	Thực tế xí nghiệp		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
81	Khoá luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		10		

C.4. Ngành Răng-Hàm-Mặt

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Triết học Mác - Lênin		3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		2		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		2		
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		
6	Pháp luật đại cương		2		
7	Tin học		3		
8	Anh văn 1		3		
9	Anh văn 2		4		
10	Anh văn chuyên ngành		4		
11	*Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)*		*4*		
12	*Giáo dục Quốc phòng - An ninh*		*4*		
13	Hóa học		3		
14	Sinh học và Di truyền		3		
15	Lý sinh		2		
16	Tâm lý y học - Y đức		2		
17	Thống kê y học		2		
18	Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp		2		
19	Giải phẫu 1		3		
20	Giải phẫu 2		3		
21	Hóa sinh		3		
22	Sinh lý 1		2		
23	Sinh lý 2		2		
24	Vi sinh		3		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Ký sinh trùng		3		
26	Mô phôi		3		
27	Giải phẫu bệnh		3		
28	Dược lý		4		
29	Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		
30	Sinh lý bệnh - Miễn dịch		3		
31	Điều dưỡng cơ bản		2		
32	Nội cơ sở		3		
33	Nội bệnh lý		3		
34	Ngoại cơ sở		3		
35	Ngoại bệnh lý		3		
36	Nhi khoa		3		
37	Sản phụ khoa		3		
38	Y học cổ truyền		2		
39	Tai mũi họng		2		
40	Mắt		2		
41	Da liễu		2		
42	Dịch tễ học		2		
43	Giải phẫu răng 1		3		
44	Giải phẫu răng 2		2		
45	Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng		2		
46	Vật liệu - thiết bị nha khoa		2		
47	Cắn khớp học		3		
48	Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt		2		
49	Chẩn đoán hình ảnh RHM		2		
50	Nhổ răng		4		
51	Phẫu thuật trong miệng		3		
52	Bệnh học miệng và hàm mặt 1		3		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
53	Bệnh học miệng và hàm mặt 2		3		
54	Phẫu thuật hàm mặt		4		
55	Chữa răng nội nha 1		3		
56	Chữa răng nội nha 2		3		
57	Mô phỏng lâm sàng chữa răng		2		
58	Mô phỏng lâm sàng nội nha		2		
59	Nha chu 1		3		
60	Nha chu 2		2		
61	Phục hình tháo lắp 1		2		
62	Phục hình tháo lắp 2		3		
63	Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp		2		
64	Phục hình cố định 1		2		
65	Phục hình cố định 2		3		
66	Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định		2		
67	Răng trẻ em 1		2		
68	Răng trẻ em 2		2		
69	Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em		2		
70	Chỉnh hình răng mặt		3		
71	Nha khoa công cộng		2		
72	Nha khoa cấy ghép		2		
73	Điều dưỡng nha khoa		2		
74	Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt		2		
75	Thực tế nghề nghiệp		2		
76	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn		7		
77	Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình		2		
78	Lão nha học		2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
79	Nha khoa dự phòng và phát triển		3		
80	Nha khoa hiện đại		2		
81	Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật		3		
82	Nha khoa phục hồi tổng quát		3		
83	Điều trị loạn năng hệ thống nhai		2		

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1			
2			

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1					
2					
3					

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1					
2					

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1				

2				

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu kiến thức thái độ hành vi và sự tuân thủ điều trị thuốc chống ngưng tập tiểu cầu ở bệnh nhân sau đặt stent động mạch vành tại bệnh viện Đà Nẵng	Ths. Nguyễn Thị Kim Chi		24 tháng	100 Triệu	**Tóm tắt sản phẩm:** Xác định mức độ hiểu biết và tuân thủ điều trị thuốc chống ngưng tập tiểu cầu bệnh nhân sau đặt stent động mạch vành và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hiểu biết và tuân thủ điều trị ở đối tượng bệnh nhân trên tại bệnh viện Đà Nẵng năm 2018. - Sản phẩm khoa học: + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01 - Báo cáo tại hội nghị khoa học tim mạch toàn quốc năm 2018. **Ứng dụng thực tiễn:** Một tài liệu, số liệu tham khảo cho các nghiên cứu về hiểu biết và tuân thủ điều trị thuốc chống ngưng tập tiểu cầu ở người bệnh sau đặt stent động mạch vành tại Đà Nẵng.
2	Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng hệ thống Picco trong theo dõi và điều trị bệnh nhân suy hô hấp cấp tiến triển tại khoa hồi sức tích	Bs. Lê Đức Nhân		17 tháng	50 Triệu	Nhận ra được mối liên quan giữa các giá trị đo được trên hệ thống PiCCO với mức độ nặng của bệnh nhân và kết quả điều trị. Thay đổi chiến lược điều trị dựa

	cực – chống độc					vào sự biến đổi các chỉ số trên hệ thống máy PiCCO Có thể sử dụng hệ thống PiCCO để đo các chỉ số GEDVI và ELWI để hướng dẫn bù dịch cũng như tiên lượng khả năng sống sót của bệnh nhân ARDS.
3	Tổng hợp màng polyme sinh học Chitosan-AgNPs-Curcumin và đánh giá khả năng kháng khuẩn của nó, hướng đến ứng dụng trong hỗ trợ điều trị bỏng	ThS Hoàng Ngọc Ánh Nhân		12 tháng	30 triệu	- Sản phẩm khoa học: 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước. - Sản phẩm đào tạo: 3 Sinh viên tham gia thực hiện nghiên cứu và đồng tác giả bào báo. + 100ml dung dịch Chitosan-AgNPs-Curcumin có tính kháng khuẩn tốt.
4	Nghiên cứu tình hình chẩn đoán, điều trị và theo dõi bệnh nhân viêm gan siêu vi B, C tại Đà Nẵng	ThS. Nguyễn Thị Hà		12 tháng	30 triệu	Cung cấp số liệu tổng quan về dịch tễ, lâm sàng và cận lâm sàng về viêm gan siêu vi B, C tại Đà Nẵng. Sử dụng làm tài liệu trong việc xây dựng quản lý bệnh viêm gan và tài liệu giảng dạy
5	Nghiên cứu điều chế tổ hợp gel polymer sinh học nano bac-curcumin-chitosan ứng dụng làm thuốc hỗ trợ điều trị bỏng và vết loét ngoài da	PGS.TS. Nguyễn Bá Trung		1 năm	800 triệu	
6	Tổng hợp các dẫn xuất 2-aminothiazol và đánh giá hoạt tính sinh học	TS. Phan Thị Hằng Nga ThS.DS. Phan Diệu Hiền		24 tháng	140 triệu	1 bài báo SCIE; 1 bài trong nước Sản phẩm đào tạo: hướng dẫn 2 sinh viên nghiên cứu khoa học

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/Công nhân	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1							
2							

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 05 năm 2020

KT. TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

Biểu mẫu 19

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2020-2021

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng				
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	23000	23000	0	0
b	Phân hiệu tại...	0	0	0	0
c	Cơ sở 2 tại...	0	0	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học				
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	110127	8127	102000	0
b	Phân hiệu tại...	0	0	0	0
c	Cơ sở 2 tại...	0	0	0	0

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm...	0						
2	Phòng thực hành...	14	Sinh viên học thực hành	Sinh viên	1220	1220		
3	Xưởng thực tập...	9	Thực hành lâm sàn	Sinh viên năm 2, 3, 4, 5, 6	102210	210	102000	

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
4	Nhà tập đa năng	0						
5	Hội trường	1	Học tập trung, tổ chức sự kiện		252	252		
6	Phòng học	15	Sinh viên học lý thuyết	Sinh viên	1476	1476		
7	Phòng học đa phương tiện	2	Sinh viên học tập		180	180		
8	Thư viện	1	Sinh viên học tập		98	98		
9	Trung tâm học liệu	1	Sinh viên học tập		2000		2000	
10	Các phòng chức năng khác	25	Cán bộ, giảng viên làm việc		1227	1227		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	1
2	Số chỗ ngồi đọc	40
3	Số máy tính của thư viện	3
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	-1952 cuốn thuộc Thư viện Khoa Y Dược - 15100 Bản tài liệu giáo trình, tài liệu chuyên khảo, tham khảo dùng chung với Trung tâm thông tin học liệu
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	- Cơ sở dữ liệu proquest central - Cơ sở dữ liệu Hinari - Cơ sở dữ liệu khoa học – công nghệ của cục thông tin khoa học & công nghệ quốc gia

		- Cơ sở dữ liệu của ngân hàng thế giới

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	23000/1137
2	Diện tích sàn/sinh viên	8127/1137

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 05 năm 2020

KT. TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

Biểu mẫu 20

Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2020-2021

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	**Tổng số**											
1	Giảng viên cơ hữu theo ngành											
a	Khối ngành I											
	Ngành...											
	Ngành...											
b	Khối ngành II											
	Ngành...											
c	Khối ngành III											
	Ngành...											
d	Khối ngành IV											
	Ngành...											
đ	Khối ngành V											
	Ngành...											
e	Khối ngành VI											
	Ngành đào tạo sức khỏe	51	0	0	8 + 1CKII	26	16	0	0	50	1	0
	Khối ngành VII											

	Ngành…											
2	Giảng viên cơ hữu môn chung	3	0	1	1	1	0	0	0	2	0	1

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1	Khối ngành I					
	…					
2	Khối ngành II					
	…					
3	Khối ngành III					
	…					
4	Khối ngành IV					
	…					
5	Khối ngành V					
	…					
6	Khối ngành VI					
	Ngành đào tạo sức khoẻ					
6.1	Lê Viết Nho	1967	Nam	TS.BS	Tiến sĩ	Y học
6.2	Phan Thế Phước Long	1967	Nam	TS.BS	Tiến sĩ	Y học
6.3	Nguyễn Bá Trung	1976	Nam	PGS.TS	Tiến sĩ	Hóa học
6.4	Nguyễn Công Đào	1970	Nam	TS.BS	Tiến sĩ	Y học
6.5	Hồ Xuân Tuấn	1969	Nam	ThS.BS	Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh	Y học
6.6	Nguyễn Thị Thơm	1980	Nữ	ThS.BS	Thạc sĩ	Y học

.7	Nguyễn Trung Hưng	1971	Nam	ThS.BS, Nghiên cứu sinh	Thạc sĩ	Y học
6.8	Nguyễn Đức Bảo	1986	Nam	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.9	Phan Thị Hoàng Ngân	1985	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Điều dưỡng Y tế công cộng
6.10	Nguyễn Thị Kim Chi	1987	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.11	Trương Thị Mỹ Phượng	1986	Nữ	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.12	Nguyễn Thị Việt Hà	1985	Nữ	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.13	Nguyễn Thị Thu Hiền	1990	Nữ	CN	Đại học	Sinh học
6.14	Mai Quang Thành	1961	Nam	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.15	Bạch Thái An	1992	Nữ	BS	Đại học	Răng Hàm mặt
6.16	Phan Lê Minh Tú	1989	Nam	ThS	Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh	Y học chức năng
6.17	Phan Thị Thảo Ly	1990	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Vi sinh
6.18	Trương Lê Bích Trang	1979	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Tiếng Anh chuyên ngành
6.19	Đặng Thị Nguyên Chi	1983	Nữ	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.20	Nguyễn Thị Hà	1986	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.21	Lê Kim Thanh	1990	Nữ	ThS	Thạc sĩ	Y tế công cộng
6.22	Võ Thị Hương Phú	1988	Nữ	ThS.BS	Thạc sĩ	Y học
6.23	Hoàng Thị Nam Giang	1985	Nữ	TS.BS	Tiến sĩ	Y học
6.24	Võ Thị Minh Trí	1991	Nữ	ThS.BS	Thạc sĩ	Y học
6.25	Bùi Khánh Linh	1992	Nữ	BS	Đại học	Y học
6.26	Phạm Tiến Bình	1990	Nam	BS	Đại học	Y học
6.27	Võ Thị Thúy Kiều	1991	Nữ	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.28	Phan Xuân Thương	1990	Nam	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.29	Lê Công Tuấn Anh	1993	Nam	DS	Đại học	Dược
6.30	Đỗ Thị Thúy Duy	1986	Nữ	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.31	Hà Kim Tiên	1992	Nam	BS	Đại học	Y học
6.32	Nguyễn Thành Nam	1993	Nam	BS	Đại học	Y học
6.33	Nguyễn Đức Nhơn	1993	Nam	BS	Đại học	Y học

6.34	Phạm Văn Đôi	1966	Nam	TS.BS	Tiến sĩ	Y học
6.35	Văn Phạm Kim Thương	1986	Nữ	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.36	Nguyễn Thị Thu Hằng	1987	Nữ	ThS.ĐD	Thạc sĩ	Điều dưỡng
6.37	Trần Xuân Trí	1972	Nam	TS.DS	Tiến sĩ	Dược
6.38	Phan Thị Hằng Nga	1988	Nữ	TS	Tiến sĩ	Hóa học
6.39	Lê Kim Trọng	1983	Nam	ThS.BSNT	Thạc sĩ	Y học
6.40	Nguyễn Thị Thu Thủy	1978	Nữ	ThS.BS	Thạc sĩ	Y học
6.41	Võ Thị Nga	1994	Nữ	BS	Đại học	Y học
6.42	Nguyễn Thị Nguyên Thanh	1993	Nữ	BS	Đại học	Y học
6.43	Nguyễn Ngọc Bá	1958	Nam	BSCKII	Chuyên khoa II	Y học
6.44	Phan Diệu Hiền	1993	Nữ	ThS.DS	Thạc sĩ	Dược
6.45	Nguyễn Thị Diệu Liên	1991	Nữ	TS	Tiến sĩ	Khoa học y sinh
6.46	Đoàn Thanh Minh	1989	Nam	BS	Đại học	Răng hàm mặt
6.47	Hồ Khả Vĩnh Nhân	1985	Nam	ThS.BSNT	Thạc sĩ	Y học
6.48	Nguyễn Ngọc Mỹ Phương	1994	Nữ	BS	Đại học	Răng hàm mặt
6.49	Nguyễn Văn Thắng	1994	Nam	BS	Đại học	Răng hàm mặt
6.50	Phạm Thị Ngọc Trinh	1991	Nữ	ThS.BSNT	Thạc sĩ	Y học
6.51	Lê Văn Tuấn	1993	Nam	BS	Đại học	Y học
6.52	Phan Thị Vinh	1995	Nữ	BS	Đại học	Y học
6.53	Huỳnh Lời	1972	Nam	TS.DS	Tiến sĩ	Dược
6.54	Dương Thị Thân	1992	Nữ	BS	Đại học	Y học
7	Khối ngành VII					
	...					

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	

2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	83.2

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 05 năm 2020

KT. TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm	7.15	
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	**Học phí chính quy chương trình khác**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm		
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		

ĐẠI HỌC ĐÀ N
KHOA Y D

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học...	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**			
1	Đại học	Triệu đồng/năm	10.725	
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm**	Tỷ đồng		
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	3.064	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	13	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng		
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	0.85	

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 05 năm 2020

KT. TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG KHOA

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KHOA Y DƯỢC

TS.BS. Phan Thế Phước Long